UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 07 tháng 05 năm 2024

THÔNG BÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN TRONG NƯỚC HOẶC XUẤT KHẨU

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)				Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)				Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện			
I	**Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang**													
1	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Kg	23.760			Ngày 08/03/2024	22.990			Ngày 03/5/2024	-770	-3,24	
2	Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Kg	23.265			Ngày 08/03/2024	22.495			Ngày 03/5/2024	-770	-3,31	
3	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Kg	22.715			Ngày 08/03/2024	21.945			Ngày 03/5/2024	-770	-3,39	
4	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Kg	22.385			Ngày 08/03/2024	21.615			Ngày 03/5/2024	-770	-3,44	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)				Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)				Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện			
5	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	22.209			Ngày 08/03/2024	21.439			Ngày 03/5/2024	-770	-3,47	
6	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	21.769			Ngày 08/03/2024	20.999			Ngày 03/5/2024	-770	-3,54	
7	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	22.000			Ngày 08/03/2024	21.230			Ngày 03/5/2024	-770	-3,5	
8	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	21.560			Ngày 08/03/2024	20.790			Ngày 03/5/2024	-770	-3,57	
9	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	21.340			Ngày 08/03/2024	20.570			Ngày 03/5/2024	-770	-3,61	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)				Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)				Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện			
10	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	27.885			Ngày 08/03/2024	27.445			Ngày 03/5/2024	-440	-1.58	
11	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	26.895			Ngày 08/03/2024	26.455			Ngày 03/5/2024	-440	-1.64	
12	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	25.905			Ngày 08/03/2024	25.465			Ngày 03/5/2024	-440	-1.7	
13	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	28.105			Ngày 08/03/2024	27.665			Ngày 03/5/2024	-440	-1.57	
14	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	27.115			Ngày 08/03/2024	26.675			Ngày 03/5/2024	-440	-1.62	
15	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	26.125			Ngày 08/03/2024	25.685			Ngày 03/5/2024	-440	-1.68	
16	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	21.120			Ngày 08/03/2024	20.680			Ngày 03/5/2024	-440	-2.08	
17	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	19.910			Ngày 08/03/2024	19.470			Ngày 03/5/2024	-440	-2.21	
18	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	JIS, AS/NZS, ASTM	Kg	19.250			Ngày 08/03/2024	18.810			Ngày 03/5/2024	-440	-2.29	
19	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	TCVN, ASTM	Kg	17.127			Ngày 08/03/2024	16.500			Ngày 03/5/2024	-627	-3.66	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)				Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)				Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện			
20	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	TCVN, ASTM	Kg	17.127			Ngày 08/03/2024	16.500			Ngày 03/5/2024	-627	-3.66	
21	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	TCVN, ASTM	Kg	17.259			Ngày 08/03/2024	16.742			Ngày 03/5/2024	-517	-3	
22	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	TCVN, ASTM	Kg	17.149			Ngày 08/03/2024	16.742			Ngày 03/5/2024	-407	-2.37	
23	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300 Grade 40	TCVN, ASTM	Kg	17.149			Ngày 08/03/2024	16.742			Ngày 03/5/2024	-407	-2.37	

An Giang, ngày 07 tháng 05 năm 2024

LẬP BIỂU	PHÒNG QUẢN LÝ GIÁ -CÔNG SẢN	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Dương Tuyết Nhung	Lê Thị Hậu	Lê Quốc Bình

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG